

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2112 /2026/XNK-QLCĐ

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026

v/v: Công bố thông tin

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

8. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II năm 2026
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG

414 Nguyễn Văn Cừ - Bồ Đề - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285,339,687,984	224,835,926,046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,802,587,696	9,000,404,669
1. Tiền	111	V.01	13,802,587,696	9,000,404,669
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234,362,391,941	200,817,378,972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	91,459,061,794	45,510,471,850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	74,179,216,172	74,762,623,983
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	69,815,658,309	81,635,827,473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1,091,544,334)	(1,091,544,334)
IV. Hàng tồn kho	140		31,799,556,195	14,510,648,121
1. Hàng tồn kho	141	V.05	31,799,556,195	14,510,648,121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,375,152,152	507,494,284
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		117,823,993	33,997,240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,384,074,571	473,497,044
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		3,873,253,588	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,727,767,467	6,608,983,213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		5,003,075,970	5,658,533,498
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	4,864,027,583	5,379,685,111
- Nguyên giá	222		20,476,900,780	20,857,146,451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,612,873,197)	(15,477,461,340)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	139,048,387	278,848,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,374,332,113)	(2,234,532,113)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	183,276,101	306,408,499
- Nguyên giá	241		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(14,408,817,529)	(14,285,685,131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270		541,415,396	644,041,216
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09	541,415,396	644,041,216
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		291,067,455,451	231,444,909,259

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		249,227,609,002	190,843,922,517
I. Nợ ngắn hạn	310		248,007,191,252	189,446,804,767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	44,520,489,878	11,834,586,913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	61,306,201,400	72,622,487,919
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3,279,698,564	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,630,515,009	740,175,796
5. Phải trả người lao động	315		4,234,300,919	5,008,820,600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	66,500,000	67,184,013
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	131,131,312	167,131,312
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	56,868,043,997	77,502,849,068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	75,277,119,697	21,086,637,668
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		693,190,476	416,931,478
II. Nợ dài hạn	330		1,220,417,750	1,397,117,750
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	1,220,417,750	1,397,117,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,839,846,449	40,600,986,742
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	41,839,846,449	40,600,986,742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,243,608,444	8,004,748,737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3,691,509,739	5,184,628,409
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,552,098,705	2,820,120,328
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		291,067,455,451	231,444,909,259

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đắc

Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150,518,646,421	73,456,047,163	228,699,106,079	123,982,036,445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150,518,646,421	73,456,047,163	228,699,106,079	123,982,036,445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	137,975,314,010	64,181,547,983	203,916,989,429	106,457,035,022
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,543,332,411	9,274,499,180	24,782,116,650	17,525,001,423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	782,149,849	1,157,644,005	1,264,516,213	1,930,847,006
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	721,967,597	645,432,587	2,543,499,330	1,413,884,037
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		929,827,106	358,561,220	1,841,533,445	781,617,328
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,640,803,868	1,985,260,222	4,517,479,448	3,536,001,415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,278,392,080	5,575,681,357	11,873,007,924	10,587,624,030
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		4,684,318,715	2,225,769,019	7,112,646,161	3,918,338,947
11. Thu nhập khác	31		14,809,653	3,975,000	19,354,653	7,305,000
12. Chi phí khác	32		7,199,192	15,979,997	11,699,192	31,886,917
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,610,461	(12,004,997)	7,655,461	(24,581,917)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,691,929,176	2,213,764,022	7,120,301,622	3,893,757,030
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1,062,092,428	477,528,345	1,568,202,917	840,615,179
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,629,836,748	1,736,235,677	5,552,098,705	3,053,141,851
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,167	558	1,785	981
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Bích Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đức

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		7,120,301,622	3,893,757,030
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		947,339,926	975,366,096
Các khoản dự phòng	03		1,091,544,334	1,079,850,000
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(430,132,787)	289,966,536
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13,491,672)	(12,682,262)
Chi phí đi vay	06		1,841,533,445	781,617,328
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,557,094,868	7,007,874,728
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(45,365,182,133)	2,040,010,564
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(17,288,908,074)	458,097,541
Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		24,828,009,527	(19,492,509,072)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		102,625,820	(42,374,392)
Lãi tiền vay đã trả	14		(1,841,533,445)	(781,617,328)
Thuế TNDN đã nộp	15		(928,177,755)	(675,936,295)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(19,096,215,930)	(286,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49,032,287,122)	(11,772,854,254)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(168,750,000)	0
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		10,000,000	0
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1,750,000,000
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,491,672	12,682,262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145,258,328)	1,762,682,262
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền thu từ đi vay	33		87,748,349,040	362,055,861,302
3 Tiền trả nợ gốc vay	34		(33,557,867,011)	(363,685,212,721)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(205,280,750)	(3,591,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53,985,201,279	(1,632,942,419)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,807,655,829	(11,643,114,411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,000,404,669	26,111,721,651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,472,802)	(106,462,939)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13,802,587,696	14,362,144,301

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Nguyễn Chế Đào

Đinh Ngọc Tùng

Hoàng Thị Bích Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 15 ngày 30/01/2026 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán ngày 20/11/2015.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	---	---	--------------------------------------	---	--

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ quản lý kho và thu nhập hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,..

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	117,661,088	280,292,197
Tiền gửi ngân hàng	13,684,926,608	8,720,112,472
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	11,396,975,936	8,497,940,097
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	2,287,950,672	222,172,375
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	13,802,587,696	9,000,404,669

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	30,534,924,658	40,794,303,453
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	817,139,295	960,502,656
<i>Cty TNHH MTV Suất ăn Hàng không VN</i>	63,834,000	209,749,800
<i>Cty CP DV Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)</i>	37,950,000	-
<i>Khách hàng khác</i>	60,005,213,841	7,197,753,473
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	91,459,061,794	45,510,471,850

V.03 Trả trước cho người bán

- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	7,689,777,988	2,955,734,900
<i>Aerosecure Dynamics PTE LTD</i>	28,214,796,824	26,612,831,307
<i>Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS</i>	7,817,472,000	11,393,443,200
<i>Công ty CP cung cấp thiết bị và DVu bảo dưỡng Hàng Không</i>	30,333,344,400	31,940,765,400
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh</i>	29,744,000	-
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	-	768,483,072
<i>Khách hàng khác</i>	94,080,960	1,091,366,104
- Trả trước cho người bán dài hạn		
Cộng	74,179,216,172	74,762,623,983

V.04 Phải thu khác

a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	69,815,658,309	81,635,827,473

Tạm ứng	108,195,533	-
Ký cược, ký quỹ	432,891,000	432,891,000
Phải thu khác	69,274,571,776	81,202,936,473
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21,034,301,531	19,259,780,581
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	44,179,104,007	56,619,038,938
Khách hàng khác	4,061,166,238	4,724,884,132
b Dài hạn	-	-
Cộng	69,815,658,309	81,635,827,473

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	10,527,736,195	-	14,471,172,386	
- CP SXKD dở dang	21,271,820,000		39,475,735	
- Hàng gửi bán	-	-		
Cộng	31,799,556,195	-	14,510,648,121	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10,957,504,903	4,788,921,499	4,077,830,019	1,032,890,030	20,857,146,451
Tăng trong kỳ	-	-	168,750,000	-	168,750,000
Mua trong kỳ	-	-	168,750,000	-	168,750,000
Giảm trong kỳ	-	-	548,995,671		548,995,671
Số dư cuối kỳ	10,957,504,903	4,788,921,499	3,697,584,348	1,032,890,030	20,476,900,780
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	8,616,377,755	3,019,080,542	2,809,113,013	1,032,890,030	15,477,461,340
Tăng trong kỳ	331,547,722	198,672,534	154,187,272	-	684,407,528
Khấu hao	331,547,722	198,672,534	154,187,272	-	684,407,528
Giảm trong kỳ	-	-	548,995,671		548,995,671
Số dư cuối kỳ	8,947,925,477	3,217,753,076	2,414,304,614	1,032,890,030	15,612,873,197
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	2,341,127,148	1,769,840,957	1,268,717,006	-	5,379,685,111
Tại ngày 30/06/2026	2,009,579,426	1,571,168,423	1,283,279,734	-	4,864,027,583

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm			-	-
Giảm trong năm			-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	1,765,552,113	2,234,532,113
Tăng trong năm	-	-	139,800,000	139,800,000
Khấu hao			139,800,000	139,800,000
Giảm trong năm				
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,905,352,113	2,374,332,113

III - Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2026

Tại ngày 30/06/2026

-	-	278,848,387	278,848,387
-	-	139,048,387	139,048,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	14,285,685,131	-	-	-	14,285,685,131
Tăng trong kỳ	123,132,398				123,132,398
Khấu hao	123,132,398				123,132,398
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,408,817,529	-	-	-	14,408,817,529
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	306,408,499	-	-	-	306,408,499
Tại ngày 30/06/2026	183,276,101	-	-	-	183,276,101

V.09 Chi phí chờ phân bổ

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	117,823,993	33,997,240
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	541,415,396	644,041,216
Cộng	659,239,389	678,038,456

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	44,520,489,878	11,834,586,913
Công ty CP Thuận Quốc	2,336,446,220	9,720,000
Công ty TNHH Viet sun Global	-	23,499,812
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	-	572,572,000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	-	50,552,640
Hợp tác xã dịch vụ hỗ trợ GTVT Hưng Thịnh	276,048,000	369,576,000
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3,016,412,905	3,031,043,056
Công ty TNHH In Thành Đô	2,120,741,569	424,439,961
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận Vận Tải Ánh Dương	411,264,000	488,376,000
Khách hàng khác	36,359,577,184	6,864,807,444
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	44,520,489,878	11,834,586,913

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	61,306,201,400	72,622,487,919
Công ty cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	-	394,680,000
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	-	2,712,000,000
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không	-	4,296,000,000
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	-	13,935,240,000
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	42,061,874,400	51,284,567,919
Công ty cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	9,590,400,000	
Khách hàng khác	9,653,927,000	-

- Người mua trả tiền trước dài hạn
- Cộng**

61,306,201,400	72,622,487,919
Cuối quý	Đầu năm

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Cộng**

-	-
1,062,092,428	422,067,266
461,831,830	318,108,530
106,590,751	
1,630,515,009	740,175,796

V.13 Chi phí phải trả

- CP phải trả ngắn hạn
- Cộng**

Cuối quý	Đầu năm
66,500,000	67,184,013
66,500,000	67,184,013

V.14 Doanh thu chờ phân bổ

- a Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước*
- b Dài hạn
- Cộng**

Cuối quý	Đầu năm
131,131,312	167,131,312
131,131,312	167,131,312
131,131,312	167,131,312

V.15 Phải trả khác

a Phải trả ngắn hạn khác

- a1 Phải trả về ủy thác
- ROHR*
- IAE*
- BOEING*
- ATR*
- HAMILTON*
- BE AEROSPACE*
- PROPONENT*
- DIEHL*
- GOODRICH*
- Công ty TNHH Viet sun Global*
- Công ty TNHH Khai Minh Groups*
- Khách hàng khác*

53,197,413,699	73,832,056,350
10,642,881,747	18,812,279,849
5,609,459,206	6,355,681,165
7,230,316,279	4,025,573,564
6,738,798,443	9,847,733,531
581,155,586	1,860,584,570
2,055,910,827	2,379,898,033
217,386,624	45,843,226
10,189,670	187,873,958
676,054,686	2,564,236,301
4,148,189,626	7,058,906,586
2,871,466,961	3,157,855,885
12,415,604,044	20,693,445,567
2,000,000,000	2,000,000,000
3,279,698,564	289,976,614
1,670,630,298	1,380,816,104
56,868,043,997	77,502,849,068

a2 Vaeco ứng thuế

a3 Cổ tức phải trả

a4 Phải trả khác

Cộng

b Phải trả dài hạn

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

1,220,417,750	17,749,374,485
1,220,417,750	17,749,374,485

V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

- Vietinbank*
- BIDV*
- AGRIBANK*
- Vietcombank*
- MB*
- Cộng**

Cuối quý	Tăng	Giảm	Đầu năm
47,427,133,324	43,484,853,576	9,905,657,920	13,847,937,668
-	-	-	-
5,631,400,000	9,274,800,000	10,882,100,000	7,238,700,000
17,483,040,000	17,483,040,000	-	-
4,735,546,373	17,505,655,464	12,770,109,091	
75,277,119,697	87,748,349,040	33,557,867,011	21,086,637,668

V.17 Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					2,820,120,328		2,820,120,328
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					798,529,296		798,529,296
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,004,748,737		40,600,986,742
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					5,552,098,705		5,552,098,705
- Giảm vốn trong năm nay		-					-
- Lỗ trong năm nay					-		-
- Giảm khác					4,313,238,998		4,313,238,998
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	9,243,608,444		41,839,846,449

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu DV quản lý kho

Doanh thu dịch vụ khác

Các khoản giảm trừ doanh thu**Doanh thu thuần**

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
150,518,646,421	73,456,047,163
117,913,669,727	35,700,199,000
15,756,886,931	12,783,269,109
13,572,886,567	21,078,522,398
2,973,523,196	3,561,718,878
301,680,000	332,337,778
-	-
150,518,646,421	73,456,047,163

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
114,954,564,180	35,907,211,656
13,108,329,362	20,566,696,527
9,912,420,468	7,707,639,800
137,975,314,010	64,181,547,983

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
8,296,058	5,458,254

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Cộng

773,853,791 1,152,185,751

782,149,849 1,157,644,005

VI.4 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

Quý 2 năm 2026 Quý 2 năm 2025

929,827,106 358,561,220

(207,859,509) 286,871,367

- -

721,967,597 645,432,587

VI.5 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 2 năm 2026 Quý 2 năm 2025

64,232,761 139,192,700

31,074,999 46,276,454

81,415,752 81,415,752

1,231,231,484 1,137,327,555

1,232,848,872 581,047,761

2,640,803,868 1,985,260,222

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 2 năm 2026 Quý 2 năm 2025

1,627,018,625 1,976,358,785

180,132,406 181,975,782

41,312,296 73,416,259

331,730,685 319,152,914

(234,267,013) (218,600,460)

- -

1,838,390,796 1,620,533,509

1,494,074,285 1,622,844,568

5,278,392,080 5,575,681,357

VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Quý 2 năm 2026 Quý 2 năm 2025

1,062,092,428 477,528,345

1,062,092,428 477,528,345

VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác, CP khác

Cộng

Quý 2 năm 2026 Quý 2 năm 2025

115,271,316,642 36,348,072,851

1,627,018,625 1,976,358,785

413,146,437 400,568,666

26,090,372,110 31,032,197,391

2,492,656,144 1,985,291,869

145,894,509,958 71,742,489,562

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đức

Đinh Ngọc Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 2114 /2026/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 2 năm 2026 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 2 năm 2026 tăng 76,69 tỷ đồng tương đương tăng 102,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 82,21 tỷ đồng; doanh thu ủy thác mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao tăng 2,97 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển giảm 7,51 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà giảm 588 triệu đồng, doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 2 năm 2026 tăng 74,22 tỷ đồng tương đương tăng 102,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn bán hàng hóa tăng 79,05 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển giảm 7,45 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 2,20 tỷ đồng. Tổng chi phí tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 đạt 3,63 tỷ đồng, tăng 1,89 tỷ đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ


TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Ngọc Tùng